CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6 – 14
Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu	15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**231,070,129,944**	**230,037,231,970**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**63,974,492,656**	**52,547,512,224**
1. Tiền	111	V.1	24,474,492,656	28,047,512,224
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,500,000,000	24,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**34,942,674,257**	**34,865,413,603**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**123,993,018,905**	**132,469,839,351**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88,858,420,104	127,674,256,811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		931,884,607	468,719,361
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	34,385,562,888	4,509,711,873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(182,848,694)	(182,848,694)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**3,292,396,154**	**3,931,353,540**
1. Hàng tồn kho	141		3,292,396,154	3,931,353,540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,867,547,972**	**6,223,113,252**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	4,867,547,972	6,223,113,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26,535,680,838**	**33,317,043,587**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,512,915,539**	**2,883,892,539**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,512,915,539	2,883,892,539
II. Tài sản cố định	**220**		**23,166,677,262**	**29,464,386,195**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	23,166,677,262	29,464,386,195
- Nguyên giá	*222*		*264,716,277,105*	*264,773,277,105*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(241,549,599,843)*	*(235,308,890,910)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**255,220,000**	**255,220,000**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**600,868,037**	**713,544,853**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	600,868,037	713,544,853
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		257,605,810,782	263,354,275,557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**100,250,073,343**	**97,930,161,068**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**100,199,073,343**	**97,879,161,068**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40,606,873,968	64,173,942,303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,839,000	28,311,328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2,905,391,809	8,747,099,082
4. Phải trả người lao động	314		11,494,717,238	10,376,555,447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	26,688,298,369	10,644,158,516
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23,124,546	5,454,545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	17,838,529,027	2,806,390,104
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634,299,386	1,097,249,743
II. Nợ dài hạn	**330**		**51,000,000**	**51,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	51,000,000	51,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**157,355,737,439**	**165,424,114,489**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.11	**157,355,737,439**	**165,424,114,489**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70,629,790,000	70,629,790,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,186,622,451	58,186,622,451
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		28,539,324,988	36,607,702,038
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*22,704,787,329*	*8,203,239,948*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*5,834,537,659*	*28,404,462,090*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**257,605,810,782**	**263,354,275,557**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Anh Tú	Vũ Quang Hải

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91,477,620,983	627,226,902,197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91,477,620,983	627,226,902,197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	79,688,497,761	567,599,813,039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,789,123,222	59,627,089,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,032,172,321	2,851,276,602
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	109,534,792	2,492,465,431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			*2,038,310,682*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	909,080,520	4,202,450,209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4,460,062,407	19,100,456,458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,342,617,824	36,682,993,662
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,363,635	19,280,582
12. Chi phí khác	32	VI.6	22,918,385	309,312,353
13. Lợi nhuận khác	40		(21,554,750)	(290,031,771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,321,063,074	36,392,961,891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,486,525,415	7,988,499,801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,834,537,659	28,404,462,090

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Anh Tú	Vũ Quang Hải

M.S.D.N: 0102636288 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*7,321,063,074*	*36,392,961,891*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	6,240,708,933	35,964,549,742
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1,018,638,673)	(2,808,512,981)
+ Chi phí lãi vay	06	-	2,038,310,682
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vố	08	*12,543,133,334*	*71,587,309,334*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	9,092,027,640	113,312,652,821
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	638,957,386	(2,331,678,937)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8,006,582,446)	(117,414,576,106)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,468,242,096	(2,974,527,010)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2,074,547,465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,757,092,052)	(5,661,020,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,978,685,958	54,443,612,312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21	-	(1,767,758,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77,260,654)	*(23,537,640,742)*
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kl	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	546,189,128	*2,842,441,517*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	468,928,474	(22,462,957,316)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(27,652,749,640)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,634,000)	(10,307,478,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,634,000)	37,960,236,640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11,426,980,432	(5,979,581,644)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52,547,512,224	*58,527,093,868*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	63,974,492,656	52,547,512,224

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Anh Tú	Vũ Quang Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 ngày 28 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở văn phòng công ty: Tầng 3, Số 19, Phố Duy Tân, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội. Các chi nhánh của Công ty:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ	Tầng 2, Nhà sách Phương Nam, số 6 Hòa Bình, P.An Cư, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.
2	Chi nhánh Mobifone Service Hải Phòng	Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3	Chi nhánh Mobifone Service Đà Nẵng	Tầng 3, Lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Mobifone Service Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Mobifone Service Đồng Nai	Lầu 3, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
6	Chi nhánh Mobifone Service Hà Nội	Tầng 16B, Tòa nhà CTM, 169 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
7	Chi nhánh Dịch vụ giá trị gia tăng (VAS)	Tầng 7, Tòa nhà IC, Số 82 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bằng tiền mặt của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lơn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phi phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch lớn với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền mặt tại quỹ	54,568,606	130,013,730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,419,924,050	27,917,498,494
Các khoản tương đương tiền	39,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	63,974,492,656	52,547,512,224

2 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	362,293,630	-	78,738,049	-
Tạm ứng	353,399,184	-	277,167,600	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	74,676,269	-	74,676,269	-
Dự thu dịch vụ trích trước	32,829,485,356	-	3,785,871,051	-
Dự thu lãi tiền gửi	765,708,449		293,258,904	
Cộng	**34,385,562,888**	-	**4,509,711,873**	-

3 . Hàng tồn kho

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	3,292,396,154	-	3,931,353,540	-
Cộng	3,292,396,154	-	3,931,353,540	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2019: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/03/2019: 0 đồng;

4 . Phải thu dài hạn khác

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2,512,915,539	0	2,883,892,539	0
Cộng	2,512,915,539	0	2,883,892,539	0

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	29,750,708,203	228,044,375,620	1,124,796,364	5,853,396,918	264,773,277,105
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	57,000,000	57,000,000
Giảm khác	-	-	-	57,000,000	57,000,000
Số dư cuối kỳ	29,750,708,203	228,044,375,620	1,124,796,364	5,796,396,918	264,716,277,105
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29,750,708,203	200,218,748,779	1,124,796,364	4,214,637,564	235,308,890,910
Số tăng trong kỳ	-	6,001,456,596	-	239,252,337	6,240,708,933
Khấu hao trong kỳ	-	*6,001,456,596*	-	*239,252,337*	*6,240,708,933*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29,750,708,203	206,220,205,375	1,124,796,364	4,453,889,901	241,549,599,843
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	0	27,825,626,841	0	1,638,759,354	29,464,386,195
Tại ngày cuối kỳ	0	21,824,170,245	0	1,342,507,017	23,166,677,262

6 . Chi phí trả trước

	31/03/2019	31/12/2018
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	600,868,037	713,544,853
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	4,867,547,972	6,223,113,252
Cộng	5,468,416,009	6,936,658,105

7 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3,978,570,378	6,013,270,965	8,644,283,706	1,347,557,637
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4,720,141,007	1,486,525,415	4,757,092,052	1,449,574,370
Thuế thu nhập cá nhân	48,387,697	283,719,859	223,847,754	108,259,802
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-			-
Các loại thuế khác	-	571,567,635	571,567,635	-
Cộng	**8,747,099,082**	**8,355,083,874**	**14,196,791,147**	**2,905,391,809**

8 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí lãi vay phải trả	-	36,236,783
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	26,688,298,369	10,644,158,516
- *Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật*	*15,785,410,083*	*8,859,945,335*
- *Chi phí khuyến mại*	*752,811,818*	*630,259,545*
- *Chi phí phải trả khác*	*10,150,076,468*	*1,153,953,636*
Cộng	**26,688,298,369**	**10,680,395,299**

9 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019	31/12/2018
- Kinh phí công đoàn	280,134,690	305,234,230
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	652,617,995	177,788,129
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	16,905,776,342	2,323,367,745
+ Phải trả về cổ tức	*11,356,283,400*	*782,448,900*
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*660,809,538*	*700,809,538*
+ Phải trả phải nộp khác	*4,888,683,404*	*840,109,307*
Cộng	17,838,529,027	2,806,390,104

10 . Phải trả dài hạn khác

	31/03/2019	31/12/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51,000,000	51,000,000
Cộng	**51,000,000**	**51,000,000**

11 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2019	Năm 2018
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	5,832,877,099	189,585,850,972
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	85,644,743,884	437,641,051,225
Cộng	**91,477,620,983**	**627,226,902,197**

2 . Giá vốn hàng bán	Quý 1/2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	5,786,235,113	187,456,235,406
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73,902,262,648	380,143,577,633
Cộng	**79,688,497,761**	**567,599,813,039**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,018,638,673	2,808,512,981
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,533,648	42,763,621
Cộng	**1,032,172,321**	**2,851,276,602**

4 . Chi phí tài chính	Quý 1/2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	-	2,038,310,682
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,833,613	57,301,223
- Chi phí tài chính khác	98,701,179	396,853,526
Cộng	**109,534,792**	**2,492,465,431**

5 . Thu nhập khác	Quý 1/2019	Năm 2018
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	10,160,906
- Các khoản khác	1,363,635	9,119,676
Cộng	**1,363,635**	**19,280,582**

6 . Chi phí khác	Quý 1/2019	Năm 2018
- Chi phí khác	22,918,385	309,312,353
Cộng	**22,918,385**	**309,312,353**

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2019	Năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***4,460,062,407***	***19,100,456,458***
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,460,062,407	19,100,456,458
- Chi phí nhân viên quản lý	*2,457,402,536*	*10,864,882,627*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	*23,900,000*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*2,002,659,871*	*8,211,673,831*
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***909,080,520***	***8,404,900,418***
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	909,080,520	4,202,450,209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*90,650,510*	*215,197,700*
- Chi phí khác	*818,430,010*	*3,987,252,509*

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2019	Năm 2018
a. Lợi nhuận trước thuế	7,321,063,074	36,392,961,891
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	*111,564,000*	2,392,498,367
- Các khoản điều chỉnh tăng	111,564,000	2,392,498,367
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	7,432,627,074	38,785,460,258
d. Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	231,407,749
e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	1,486,525,415	7,988,499,801

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198,779,543	1,066,303,434
Chi phí nhân công	26,609,814,585	104,683,337,795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,240,708,933	35,964,549,742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,173,854,095	189,915,272,623
Chi phí khác bằng tiền	17,028,809,067	71,817,020,706
Cộng	79,251,966,223	403,446,484,300

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Anh Tú	Vũ Quang Hải

M.S.D.N: 0102636299 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	70,629,790,000	47,667,622,451	32,412,708,448	150,710,120,899
Lãi trong năm trước	-	-	*28,404,462,090*	*28,404,462,090*
Tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	*10,519,000,000*	*(13,149,000,000)*	*(2,630,000,000)*
Chia cổ tức		-	*(10,594,468,500)*	*(10,594,468,500)*
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	*(466,000,000)*	*(466,000,000)*
Số dư đầu năm nay	70,629,790,000	58,186,622,451	36,607,702,038	165,424,114,489
Lãi trong kỳ	-	-	*5,834,537,659*	*5,834,537,659*
Tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		*(2,840,446,209)*	*(2,840,446,209)*
Tạm trích chia cổ tức	-	-	*(10,594,468,500)*	*(10,594,468,500)*
Tạm trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	*(468,000,000)*	*(468,000,000)*
Số dư cuối kỳ	70,629,790,000	58,186,622,451	28,539,324,988	157,355,737,439